



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ - VPCNCL ngày tháng 06 năm 2024
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hà Nội**

Laboratory: **Hanoi drugs, cosmetics, food quality control center**

Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế Hà Nội**

Organization: **Hanoi department of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh, Dược**

Field of testing: **Chemical, Biological, Pharmaceutical**

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Thành Đạt**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Nguyễn Thành Đạt	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Thị Thanh Phương	
3.	Vũ Thị Thu Trang	

Số hiệu/ Code: **VILAS 486**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **Kể từ ngày /06/2024 đến ngày 26/11/2026.**

Địa chỉ / Address: **Số 7, ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội**

Địa điểm / Location: **Số 7, ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội**

Điện thoại/ Tel: **0243 7737603**

Fax: **0243 7739664**

E-mail: **kiemnghiemhanoi@yahoo.com.vn**

Website: **kiemnghiemhanoi.gov.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		TQKT/HL/014 (2018)
2.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture Drying method</i>		TQKT/HL/015 (2018)
3.		Xác định độ ẩm Phương pháp cất dung môi <i>Determination of moisture Solvent distillation method</i>		TQKT/HL/016 (2018)
4.		Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total ash content</i>		TQKT/HL/017 (2018)
5.		Xác định hàm lượng Protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Protein content Kjeldahl method</i>		TQKT/HL/005 (2018)
6.		Xác định hàm lượng Lipid <i>Determination of lipid content</i>		TQKT/HL/006 (2018)
7.		Xác định hàm lượng Vitamin A, Vitamin D3 Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS (Xà phòng hóa mẫu) <i>Determination of Vitamin A, Vitamin D3 content HPLC-DAD/UV-VIS method (Saponified sample)</i>	Vitamin A: Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 3 IU/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,3 IU/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 4 IU/g Vitamin D3: Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 215 IU/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> 27 IU/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> 277 IU/g	TQKT/HPLC/028 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS (Đo trực tiếp mẫu) <i>Determination of Vitamin D3 content HPLC-DAD/UV-VIS method (Direct sample)</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 44,4 IU/g (*) Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> 15,6 IU/mL (*) Dạng dầu/ <i>Oil</i> 117 IU/g	TQKT/HPLC/028 (2018)
9.		Xác định hàm lượng Vitamin B5 Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Determination of Vitamin B5 content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 0,04 mg/g Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 0,03 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,01 mg/mL	TQKT/HPLC/022 (2018)
10.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca content F-AAS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 5,0 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,5 mg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 3,3 mg/g	TQKT/AAS/005 (2018)
11.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb content GF-AAS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 0,073 µg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,015 µg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 0,073 µg/g	TQKT/AAS/001 (2018)
12.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe content F-AAS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 3,33 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,10 mg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 1,0 mg/g	TQKT/AAS/011 (2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
13.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn content F-AAS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 0,165 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,050 mg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 0,142 mg/g	TQKT/AAS/009 (2019)
14.		Xác định hàm lượng Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg content F-AAS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 2,0 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,04 mg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 1,0 mg/g	TQKT/AAS/010 (2019)
15.		Xác định hàm lượng Lysine Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Determination of Lysine content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 0,02 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,01 mg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 0,03 mg/g	TQKT/HPLC/009 (2018)
16.		Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Determination of Glutathion content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 0,02 mg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,4 mg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 0,02 mg/g	TQKT/HPLC/038 (2021)
17.		Xác định hàm lượng Adenosin và Cordycepin Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Determination of Adenosin and Cordycepin content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn/ <i>Solid</i> : 5,0 µg/g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> : 1,0 µg/mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> : 5,0 µg/g	TQKT/HPLC/039 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn và dạng dầu) <i>Health supplements (solid and oil)</i>	Phát hiện và xác định hàm lượng Flavonoid (Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin) tính theo Quercetin Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Detection and determination of Flavonoids content (Quercetin, Kaempferol, Isorhamnetin) calculated according to Quercetin HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	LOD: 0,12 mg/g	TQKT/HPLC/025 (2018)
19.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn và dạng lỏng) <i>Health supplements (solid and liquid)</i>	Định tính và xác định hàm lượng Ginsenosides tính theo ginsenosid Rg1, Rb1 Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Detection and determination of Ginsenosides content calculated according to Ginsenosid Rg1, Rb1 HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng rắn/Solid: Rb1: 125 µg/g Rg1: 125 µg/g Dạng lỏng/Liquid: Rb1: 6,25 µg/mL Rg1: 6,25 µg/mL	TQKT/HPLC/007 (2018)
20.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Health supplements (liquid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin C content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Vitamin B1: 0,002 mg/mL Vitamin B2: 0,004 mg/mL Vitamin B6: 0,002 mg/mL Vitamin PP: 0,009 mg/mL Vitamin C: 0,025 mg/mL	TQKT/HPLC/021 (2018)
21.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng và dạng dầu) <i>Health supplements (liquid and oil)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B9 Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Vitamin B9 content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng lỏng/ Liquid: 2,7 µg/mL Dạng dầu/ Oil 9,2 µg/g	TQKT/HPLC/024 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplements (solid)</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Determination of Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin C content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Vitamin B1: 0,01 mg/g Vitamin B2: 0,02 mg/g Vitamin B6: 0,02 mg/g Vitamin PP: 0,45 mg/g Vitamin C: 0,04 mg/g	TQKT/HPLC/021 (2018)
23.		Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Determination of Glucosamin content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	3 mg/g	TQKT/HPLC/026 (2018)
24.		Phát hiện Sildenafil Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Detection of Sildenafil HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	POD: 0,1 mg/g	TQKT/HPLC/014 (2018)
25.		Phát hiện Tadalafil Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Detection of Tadalafil HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	POD: 0,05 mg/g	TQKT/HPLC/015 (2018)
26.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TQKT/AAS/006 (2018)
27.		Phát hiện và xác định hàm lượng Curcuminoids tính theo curcumin Phương pháp HPLC-DAD/ UV- VIS <i>Detection and determination of Curcuminoids content calculated according to Curcumin HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	0,7 mg/g	TQKT/HPLC/020 (2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
28.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) Health supplements (solid)	Xác định hàm lượng Methylsulfonmethan (MSM) Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methylsulfonmethane (MSM) content GC-FID Method</i>	0,98 mg/g	TQKT/GC/004 (2022)
29.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng dầu) Health supplements (oil)	Xác định hàm lượng Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin C Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B6, Vitamin PP, Vitamin C content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Vitamin B1: 0,021 mg/g Vitamin B2: 0,024 mg/g Vitamin B6: 0,03 mg/g Vitamin PP: 0,04 mg/g Vitamin C: 0,24 mg/g	TQKT/HPLC/021 (2018)
30.		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Vitamin E content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	0,07 mg/g	TQKT/HPLC/029 (2018)
31.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb, Cd content F-AAS method</i>	Pb: 0,014 mg/kg Pb: 0,005 mg/kg	TQKT/AAS/007 (2019)
32.	Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng Saccharin, aspartam, acesulfam K, kali sorbat, natri benzoat Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Saccharin, aspartam, acesulfam K, kali sorbat, natri benzoat content HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Saccharin: 0,5 mg/kg Aspartam: 6,8 mg/kg Acesulfam K: 0,4 mg/kg Kali sorbat: 1,6 mg/kg Natri benzoat: 2,3 mg/kg	TCVN 8471:2010
33.	Rượu chưng cất Distilled liquors	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	8,47 mg/L	TQKT/GC/007 (2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
34.	Dầu mỡ động thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số peroxyd <i>Determination of peroxyde value</i>		TCVN 6121:2010
35.	Phở, bún, miến, giò, chả <i>Rice vermicelli, vermicelli, grilled chopped meat</i>	Xác định giới hạn hàn the <i>Determination of borax limit</i>	POD: 50 mg/kg	TQKT/HL/020 (2018)
36.		Xác định hàm lượng formaldehyd Phương pháp định tính và bán định lượng <i>Determination of formaldehyde content</i> <i>Qualitative and semiquantitative method</i>	POD: 0,5 mg/kg	TCVN 8894:2012
37.	Nước giải khát, mứt quả và các sản phẩm tương tự <i>Beverage, fruit jam and similar products</i>	Xác định hàm lượng Cyclamat Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Cyclamat content</i> <i>HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	4,2 mg/L	TCVN 8472:2010
38.	Chế phẩm rửa tay, sát khuẩn có chứa Ethanol <i>Alcohol-based hand sanitizer</i>	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content</i> <i>GC-FID Method</i>	Dạng dung dịch/ <i>Liquid</i> : 40 µl/L Dạng gel/ <i>Gel</i> : 40 µl/L	TQKT/GC/003 (2020)
39.		Xác định hàm lượng Ethanol và Isopropanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol và Isopropanol content</i> <i>GC-FID Method</i>	Ethanol: 50 µl/L Isopropanol: 50 µl/L	TQKT/GC/005 (2022)
40.	Chế phẩm sát khuẩn tay <i>Hand sanitizer</i>	Xác định hàm lượng Chlorhexidin digluconat Phương pháp HPLC-DAD/ UV-VIS <i>Determination of Chlorhexidin digluconat content</i> <i>HPLC-DAD/UV-VIS method</i>	Dạng dung dịch/ <i>Liquid</i> : 4,3 mg/L Dạng gel/ <i>Gel</i> : 8,6 mg/kg	TQKT/HPLC/035 (2020)

Ghi chú/ Note:

TQKT ...: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method*

POD: Khả năng phát hiện / *Probability of Detection*

(*): Phép thử cập nhật LOQ/ *LOQ update tests* (06.2024/ *June 2024*)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.		Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật: Erythromycin, Gentamycin, Neomycin, Streptomycin, Nystatin, Spiramycin, Acetyl Spiramycin <i>Biological assay of antibiotics: Erythromycin, Gentamycin, Neomycin, Streptomycin, Nystatin, Spiramycin, Acetyl Spiramycin</i>		
2.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) <i>Medicines (raw materials and finished products)</i>	Xác định giới hạn nhiễm khuẩn: tổng số vi khuẩn hiếu khí, tổng số nấm mốc, nấm men, <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Salmonella.spp</i> , <i>Escherichia coli</i> <i>Enterobacteria, Clostridia</i> <i>Determination of microbial contamination: total microorganisms, total yeasts and moulds, Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Salmonella.spp, Escherichia coli</i> <i>Enterobacteria, Clostridia</i>		Dược điển Việt Nam Phụ lục 13.9 <i>Vietnamese Pharmacopeia Annex 13.9</i>
3.		Thử vô khuẩn <i>Test for sterility</i>		Dược điển Việt Nam Phụ lục 13.7 <i>Vietnamese Pharmacopeia Annex 13.7</i>
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật cấy bề mặt ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the surface plating technique</i>		TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013)
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc		TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
	khỏe <i>Health supplements</i>	Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity greater than 0.95</i>		
7.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0.95</i>		TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
8.	Sữa và các sản phẩm sữa, trứng và sản phẩm từ trứng, kem <i>Milk and milk products, eggs, and eggs products, ice cream</i>	Định lượng <i>Enterobacteriaceae</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Enterobacteriaceae. Colony count method</i>		TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)
9.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total aerobic microbial</i>		ACM 006:2013
10.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection Staphylococcus aureus</i>	Dạng kem/ <i>Cream:</i> eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/0,1g Dạng sáp/ <i>Wax:</i> eLOD ₅₀ : 2,5 CFU/0,1g Dạng dung dịch/ <i>Liquid:</i> eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/0,1mL	TCVN 13640:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection Pseudomonas aeruginosa</i>	Dạng kem/ <i>Cream:</i> eLOD ₅₀ : 2,2 CFU/0,1g Dạng sáp/Wax: eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/0,1g Dạng dung dịch <i>/Liquid:</i> eLOD ₅₀ : 2,5 CFU/0,1mL	TCVN 13639:2023
12.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection Candida albicans</i>	Dạng kem/ <i>Cream:</i> eLOD ₅₀ : 0,7 CFU/0,1g Dạng sáp/Wax: eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/0,1g Dạng dung dịch <i>/Liquid:</i> eLOD ₅₀ : 1,3 CFU/0,1mL	TCVN 13636:2023
13.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase – Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β - D-glucuronide <i>Enumeration of β-glucuronidase-</i> <i>positive Escherichia coli</i> <i>Colony-count technique at 44 °C</i> <i>using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-</i> <i>D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
14.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
15.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
16.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe/ <i>Health supplements</i> Dạng rắn/ <i>Solid</i> : eLOD ₅₀ : 3,5 CFU/0,1g Dạng lỏng/ <i>Liquid</i> eLOD ₅₀ : 2,7 CFU/0,1mL Dạng dầu/ <i>Oil</i> eLOD ₅₀ : 5,1 CFU/0,1g Thịt/ <i>Meat</i> : eLOD ₅₀ : 7,0 CFU/0,1g Sữa/ <i>Milk</i> eLOD ₅₀ : 2,7 CFU/0,1mL Thủy sản/ <i>Fishery production</i> eLOD ₅₀ : 4,6 CFU/0,1g Gạo/ <i>Rice</i> eLOD ₅₀ : 6,2 CFU/0,1g Rau củ/ <i>Vegetables</i> eLOD ₅₀ : 5,1 CFU/0,1g	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017- Amd 1:2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)
18.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird – Parker <i>Emumeration of coagulase positive Staphylococci Baird-Parker agar base using method</i>		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021
19.	Nước uống đóng chai, nước sạch <i>Bottled water, domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of intestinal bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
20.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
21.		Định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of Coliform and Escherichia coli Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014 Amd 1:2016)
22.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Emumeration of reducing sulfite anaerobic bacteria spores (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

Ghi chú/ Note:

ACM 00x...: Phương pháp hòa hợp ASEAN

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) Medicines (materials and finished products)	Cảm quan, độ trong và màu sắc dung dịch, độ đồng nhất, độ kín <i>Appearance, clarity and color of solution, homogeneity, leakage</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of residue</i>		
3.		Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		
4.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp mất khối lượng do làm khô, cất với dung môi, Karl-Fischer <i>Determination of water content Loss on drying, solvent distillation, Karl-Fischer method</i>		
5.		Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid hydrochloric <i>Determination of ash content: total ash, sulphated ash, hydrochloric acid insoluble ash</i>		
6.		Xác định khối lượng riêng, tỷ trọng <i>Determination of density, relative density</i>		
7.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	
8.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive Index</i>		
9.		Xác định điểm chảy <i>Determination of melting point</i>		
10.		Thử tinh khiết Phương pháp hóa học <i>Purity test Chemical method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	<p align="center">Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) Medicines (materials and finished products)</p>	Định tính: Phương pháp hóa học, UV-VIS, IR, AAS, HPLC, GC <i>Indentification:</i> Chemical, UV-VIS, IR, AAS, TLC, HPLC with detector (UV-VIS, DAD, RF), GC with detector (MS, FID, ECD) method		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in- house specifications licensed by MoH
12.		Định lượng: Phương pháp UV-Vis, IR, đo thể tích, đo điện thế, HPLC, GC <i>Assay:</i> UV-Vis, IR, Volumetric, Potentiometry, HPLC, GC method		
13.		Xác định tạp chất liên quan: Phương pháp TLC, HPLC, GC UV-Vis <i>Determination of related substances:</i> TLC, HPLC GC, UV-Vis method		
14.		Xác định chỉ số acid <i>Determination of acid value</i>		
15.		Xác định chỉ số Este <i>Determination of Ester value</i>		
16.		Xác định chỉ số Iod <i>Determination of Iodine value</i>		
17.		Xác định chỉ số Acetyl <i>Determination of acetyl value</i>		
18.		Xác định chỉ số Peroxyd <i>Determination of peroxyd value</i>		
19.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of saponification value</i>		
20.		Xác định hàm lượng Ethanol <i>Determination of ethanol content</i>		
21.		Xác định hàm lượng Nitơ <i>Determination of of Nitrogen content</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 486

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) <i>Medicines (materials and finished products)</i>	Thử nội độc tố vi khuẩn <i>Test for bacterial endotoxin</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
23.		Xác định giới hạn kim loại nặng quy theo chì, xác định giới hạn arsenic bằng phương pháp hóa học <i>Determination of limit of heavy metal elements converted to lead, arsenic by chemical method</i>		
24.		Xác định hàm lượng Mg, Ca, Na, K Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mg, Ca, Na, K content F-AAS method</i>	Mg: 2mg/g Ca: 5mg/g Na: 5mg/g K: 3mg/g	
25.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb: 0,11 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg	
26.		Xác định đồng đều đơn vị phân liều <i>Determination of uniformity of dosage units</i>		
27.	Thuốc (thành phẩm) <i>Medicines (finished products)</i>	Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
28.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
29.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of uniformity of content</i>		
30.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
31.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content GF-AAS method</i>	Pb: 0,24 mg/kg Cd: 0,14 mg/kg	TCVN 13646:2023 (ACM 005:2012)
32.		Xác định hàm lượng As, Hg Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As, Hg content HG-AAS method</i>	As: 0,25 mg/kg Hg: 0,125 mg/kg	TCVN 13646:2023 (ACM 005:2012)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 486**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định pH <i>Determination pH</i>	2 ~ 12	TQKT/HL/023 (2023)
34.	Dược liệu <i>Herbals</i>	Định tính: soi bột, vi phẫu <i>Identification: Powder, transverse section microscopic</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, Các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign pharmacopeia, in- house specifications licensed by MoH</i>
35.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
36.		Xác định hàm lượng tinh dầu <i>Determination of essential oil content</i>		
37.		Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		

Ghi chú/ Note:

- ACM 00x...: Phương pháp hòa hợp ASEAN
- Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hà Nội cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Hà Nội phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hanoi drugs, cosmetics, food quality control center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*